

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 47

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Yu Sung Dae	Thành viên
Ông Park Sung Jin	Thành viên
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lim Jin Taek	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61110609/21043398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.226.554.261.472	1.170.402.259.798
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.866.279.854	56.240.642.185
111	1. Tiền		32.748.769.854	38.840.642.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.117.510.000	17.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	550.773.000.000	452.548.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		513.773.000.000	452.548.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.677.673.372	239.569.580.845
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	198.016.217.470	227.611.563.628
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	20.739.245.864	25.442.860.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.728.033.186	21.983.210.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7, 8	(38.805.823.148)	(35.468.054.563)
140	IV. Hàng tồn kho	9	401.229.061.424	403.861.648.525
141	1. Hàng tồn kho		416.319.312.174	419.949.878.914
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.090.250.750)	(16.088.230.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.008.246.822	18.181.888.243
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.778.973.934	10.461.302.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.079.272.888	7.570.585.932
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		330.725.099.351	334.921.831.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	2.499.508.575	2.365.523.158
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.824.397.250	3.690.411.833
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.324.888.675)	(1.324.888.675)
220	II. Tài sản cố định		243.717.078.327	273.125.440.183
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	238.535.047.589	265.794.612.166
222	Nguyên giá		584.850.873.428	571.332.073.478
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(346.315.825.839)	(305.537.461.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.182.030.738	7.330.828.017
228	Nguyên giá		40.548.062.876	40.548.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.366.032.138)	(33.217.234.859)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		36.923.200.000	25.348.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	34.285.000.000	22.710.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12	11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2.638.200.000	2.638.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		47.585.312.449	34.082.668.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.538.937.630	17.003.502.987
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	18.046.374.819	17.079.165.663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.557.279.360.823	1.505.324.091.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		599.049.070.552	583.621.423.780
310	I. Nợ ngắn hạn		247.910.826.374	219.741.793.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	55.319.656.401	79.741.683.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	22.728.254.237	21.403.410.987
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.237.624.381	23.015.809.543
314	4. Phải trả người lao động		20.439.611.981	17.007.943.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.471.829.165	3.312.520.102
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.351.380.058	6.158.581.355
320	7. Vay ngắn hạn	19	124.362.470.151	69.101.844.662
330	II. Nợ dài hạn		351.138.244.178	363.879.629.963
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.296.157.068	15.588.964.872
338	2. Vay dài hạn	19	101.817.716.110	113.516.165.091
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	232.024.371.000	234.774.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	958.230.290.271	921.702.668.009
410	I. Vốn chủ sở hữu		958.230.290.271	921.702.668.009
411	1. Vốn cổ phần	21.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.2	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.6	1.912.789.888	734.156.888
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		409.447.046.136	374.098.056.874
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		332.248.655.392	295.537.175.749
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		77.198.390.744	78.560.881.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.557.279.360.823	1.505.324.091.789

Nguyễn Bảo Ngọc

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Yu Sung Dae

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.007.414.635.197	1.181.625.140.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(3.653.585.797)	(2.201.416.707)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.003.761.049.400	1.179.423.724.012
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(679.072.405.412)	(821.437.710.706)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.688.643.988	357.986.013.306
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	40.275.246.072	28.825.475.608
22	7. Chi phí tài chính	25	(18.387.290.081)	(25.796.464.430)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.769.071.371)	(16.466.684.069)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(160.813.741.379)	(159.880.317.003)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(87.578.845.310)	(104.307.993.823)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.184.013.290	96.826.713.658
31	11. Thu nhập khác		1.137.709.722	1.326.775.440
32	12. Chi phí khác		(441.608.944)	(95.847.918)
40	13. Lợi nhuận khác		696.100.778	1.230.927.522
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.880.114.068	98.057.641.180
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(22.648.932.480)	(23.131.970.018)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	967.209.156	3.635.209.963
60	17. Lợi nhuận sau thuế		77.198.390.744	78.560.881.125

Bugre

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Sungdae

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		98.880.114.068	98.057.641.180
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.051.989.110	44.479.888.042
03	Các khoản dự phòng		4.046.981.142	19.147.213.846
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.459.966.323)	539.077.308
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.836.884.636)	(21.077.913.094)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	25	14.477.788.371	16.466.684.069
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123.160.021.732	157.612.591.351
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		39.212.186.608	(52.554.738.614)
10	Giảm hàng tồn kho		3.630.566.740	6.260.669.221
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(21.973.640.272)	19.177.925.434
12	Tăng chi phí trả trước		(5.853.106.266)	(1.533.801.366)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(37.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.851.039.211)	(14.753.572.027)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(26.685.699.070)	(20.571.815.592)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.631.986.732)	(15.271.919.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.007.303.529	78.365.338.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(17.452.431.601)	(23.344.107.853)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		572.727.273	743.122.598
23	Tiền chi cho vay, đầu tư ngắn hạn		(513.773.000.000)	(648.229.326.666)
24	Tiền thu cho vay, đầu tư ngắn hạn		452.548.500.000	383.540.826.666
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.575.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.176.110.117	21.003.052.638
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(56.503.094.211)	(266.286.432.617)

M&P T H Y A C O T T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(27.000.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		262.035.812.062 (219.003.870.244)	425.576.155.084 (245.831.656.490)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(25.728.214)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(39.805.509.500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(38.038.781.750)	(39.805.509.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.993.160.068	112.913.260.880
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.497.369.386	(75.007.832.899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.240.642.185	126.055.923.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.128.268.283	5.192.551.212
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	63.866.279.854	56.240.642.185

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.466 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.591 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 Samsung-ro, 104-Gil, Gangnam-gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3=00
TY
H
YOU
:AM
ÁNH
ỘI
-T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	230.549.272	1.647.250.291
Tiền gửi ngân hàng	32.518.220.582	37.193.391.894
Các khoản tương đương tiền (*)	31.117.510.000	17.400.000.000
	63.866.279.854	56.240.642.185

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,3%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-	-	-

(i) Chi tiết khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	37.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 24 tháng 10 năm 2021.	11,5%	(*)
TỔNG CỘNG	37.000.000.000			

(*) Khoản trái phiếu này được đảm bảo bởi các bên thứ ba.

Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Giám đốc xây dựng khi đầu tư các khoản này.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	513.773.000.000	513.773.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000
	513.773.000.000	513.773.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm. (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.233.915.821	10.233.915.821
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	7.920.504.029	5.714.641.335
Công ty Tak Textiles Korea	5.217.958.034	-
AG - NGUYEN TRAI 404	5.160.918.657	5.973.643.452
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phú Trường	5.142.981.048	3.469.099.809
Công ty Lan Phát- GDB	5.103.144.400	3.947.203.796
GDB – Thanh Hóa	4.204.430.681	3.827.704.208
Công ty TNHH Thương mại Eady Tax	3.317.841.495	3.061.775.838
Tổng công ty Đông Bắc	2.716.000.000	2.716.000.000
Công ty TNHH Petit Elin	2.004.916.324	17.167.570.420
Công ty TNHH Hòa Bình	1.354.735.851	4.554.735.851
Công ty TCK Textiles Korea Inc	-	9.554.393.020
Công ty TNHH The Garden	-	4.526.516.768
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.638.871.130	152.864.363.310
	198.016.217.470	227.611.563.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.656.750.531)	(22.763.610.516)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Guoxin Infu	3.669.311.846	322.622.046
Công ty Cổ Phần Thương Mại V.F.B	2.046.200.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	1.994.810.051	2.576.974.638
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	467.000.000	1.867.400.000
Ông Nguyễn Hoài Thanh	-	4.000.000.000
Công ty thiết kế ZIOVI	-	3.837.900.000
Trả trước cho các đối tượng khác	12.561.923.967	12.837.964.218
	20.739.245.864	25.442.860.902
Dự phòng phải thu trả trước cho người bán ngắn hạn	(696.080.000)	(696.080.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.336.798.621
Lãi tiền gửi	11.101.662.575	8.013.615.329
Tạm ứng cho nhân viên	1.500.713.577	933.530.414
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	1.168.513.803
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347.397.965	408.564.138
Phải thu ngắn hạn khác	260.172.576	122.188.573
	25.728.033.186	21.983.210.878
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(12.008.364.047)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.499.508.575	2.365.523.158
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Phải thu dài hạn khác	80.745.953	80.745.953
	3.824.397.250	3.690.411.833
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.233.915.821	-	10.233.915.802	309.824.975
Các khoản phải thu khác	72.911.179.663	43.014.383.661	57.333.230.244	30.464.377.833
TỔNG CỘNG	83.145.095.484	43.014.383.661	67.567.146.046	30.774.202.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	4.669.132.759	-	6.121.493.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	218.634.160.109	(6.298.321.177)	231.446.359.852	(9.252.711.215)
Thành phẩm	188.398.142.438	(8.791.929.573)	179.605.691.714	(6.835.519.174)
Hàng hóa	4.617.876.868	-	2.776.333.536	-
	<u>416.319.312.174</u>	<u>(15.090.250.750)</u>	<u>419.949.878.914</u>	<u>(16.088.230.389)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.088.230.389	10.758.674.761
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.123.202.626	12.308.720.319
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(9.121.182.265)</u>	<u>(6.979.164.691)</u>
Số cuối năm	<u>15.090.250.750</u>	<u>16.088.230.389</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	196.826.549.412	296.508.402.684	13.909.759.696	44.524.168.028	19.563.193.658	571.332.073.478
- Mua trong năm	459.772.482	11.498.120.334	1.500.000.000	1.564.070.391	626.919.291	15.648.882.498
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.130.082.548)	-	(2.130.082.548)
- Phân loại lại	-	885.227.456	-	-	(885.227.456)	-
Số cuối năm	197.286.321.894	308.891.750.474	15.409.759.696	43.958.155.871	19.304.885.493	584.850.873.428
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	20.703.762.726	91.429.282.711	7.608.415.994	7.377.572.991	4.004.006.718	131.123.041.140
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 19)	195.220.167.614	165.373.614.672	71.331.818	5.670.290.909	7.422.892.658	373.758.297.671
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	70.561.962.596	186.065.585.908	12.855.992.795	21.636.637.543	14.417.282.470	305.537.461.312
- Khấu hao trong năm	13.260.769.155	22.903.910.976	712.810.752	4.272.268.413	1.753.432.535	42.903.191.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.124.827.304)	-	(2.124.827.304)
- Phân loại lại	-	706.427.021	-	-	(706.427.021)	-
Số cuối năm	83.822.731.751	209.675.923.905	13.568.803.547	23.784.078.652	15.464.287.984	346.315.825.839
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	126.264.586.816	110.442.816.776	1.053.766.901	22.887.530.485	5.145.911.188	265.794.612.166
Số cuối năm	113.463.590.143	99.215.826.569	1.840.956.149	20.174.077.219	3.840.597.509	238.535.047.589

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	34.285.000.000	-	22.710.000.000	-				
- Công ty Cổ phần Everpia Korea	34.285.000.000	-	(*) 22.710.000.000	-				(*)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)				
	45.875.390.000	(11.590.390.000)	34.300.390.000	(11.590.390.000)				

(*) Cổ phiếu của công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Texpia	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty Cổ phần Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Everpia với số góp là 44% vốn Điều lệ. Cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong năm Công ty đã nhận được số cổ tức được chia là: 206.400.000 VND (2018: 206.400.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.032.931.066	330.000.000
Bảo hiểm cháy nổ	524.178.034	572.741.238
Phí quảng cáo	413.333.337	6.985.919.358
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	79.961.670	533.150.507
Khác	728.569.827	2.039.491.208
	3.778.973.934	10.461.302.311
Dài hạn		
Tiền nội thất showroom	8.307.721.984	3.317.136.477
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.834.113.718	-
Tiền thuê mặt bằng (**)	7.457.229.502	6.802.315.625
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	4.684.793.086	5.772.213.179
Khác	1.255.079.340	1.111.837.706
	29.538.937.630	17.003.502.987

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất tại Nha Trang trong vòng 50 năm kể từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm kể từ năm 2019 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Tiền thuê mặt bằng bao gồm khoản thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012 với số tiền: 6.528.396.875 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	46.109.863.768	46.109.863.768	66.654.551.783	66.654.551.783
- Tập đoàn BCH	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130
- Công ty TNHH Guangzhou Yaohuang Trade	381.886.798	381.886.798	7.132.505.264	7.132.505.264
- Công ty TNHH SL	-	-	5.697.836.215	5.697.836.215
- Phải trả đối tượng khác	43.922.272.840	43.922.272.840	52.018.506.174	52.018.506.174
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.209.792.633	9.209.792.633	13.087.131.578	13.087.131.578
	55.319.656.401	55.319.656.401	79.741.683.361	79.741.683.361

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Petit Elin	3.082.449.753	5.505.524.850
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thiện Đức	2.226.645.432	1.405.734.571
Ba – Pho Hue - 289B	-	2.000.000.000
Các đối tượng khác	17.419.159.052	12.492.151.566
	22.728.254.237	21.403.410.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.653.776.498	15.207.679.556	18.806.994.082	1.054.461.972
Thuế nhập khẩu	99.811.732	847.174.239	846.598.879	100.387.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	16.770.530.210	22.648.932.480	26.685.699.070	12.733.763.620
Thuế thu nhập cá nhân	1.109.588.264	12.006.187.199	11.806.293.559	1.309.481.904
Các loại thuế khác	382.102.839	330.699.492	673.272.538	39.529.793
	<u>23.015.809.543</u>	<u>51.040.672.966</u>	<u>58.818.858.128</u>	<u>15.237.624.381</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí quảng cáo	2.087.303.764	425.933.240
Chi phí xuất nhập khẩu	554.000.000	510.000.000
Chi phí hoa hồng	76.902.531	647.917.582
Chi phí thuê nhà	432.467.114	607.340.194
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	168.000.000	366.181.812
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	153.155.756	755.147.274
	<u>3.471.829.165</u>	<u>3.312.520.102</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.734.905.977	3.816.873.817
Phải trả tiền coupon	35.000.000	17.272.727
Kinh phí công đoàn	195.284.061	220.617.848
Bảo hiểm xã hội	137.715.936	122.556.446
Phải trả ngắn hạn khác	2.248.474.084	1.981.260.517
	<u>6.351.380.058</u>	<u>6.158.581.355</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.416.342.754	12.709.150.558
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	<u>17.296.157.068</u>	<u>15.588.964.872</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị		
Ngắn hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	52.299.287.693	52.299.287.693	262.035.812.062	(200.124.005.448)	271.108.758	114.482.203.065	114.482.203.065	114.482.203.065	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.802.556.969	16.802.556.969	9.880.267.086	(16.989.854.077)	187.297.108	9.880.267.086	9.880.267.086	9.880.267.086	
	69.101.844.662	69.101.844.662	271.916.079.148	(217.113.859.525)	458.405.866	124.362.470.151	124.362.470.151	124.362.470.151	
Dài hạn									
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19.3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	13.516.165.091	13.516.165.091	-	(11.770.277.805)	71.828.824	1.817.716.110	1.817.716.110	1.817.716.110	
	113.516.165.091	113.516.165.091	-	(11.770.277.805)	71.828.824	101.817.716.110	101.817.716.110	101.817.716.110	
	182.618.009.753	182.618.009.753	271.916.079.148	(228.884.137.330)	530.234.690	226.180.186.261	226.180.186.261	226.180.186.261	

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.918.751.540	USD 82.598,00	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 03 tháng 1 năm 2020	3,3%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	10.726.278.972	USD 461.742,53	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 2 năm 2020	3,3%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.753.139.568	USD 333.755,47	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 3 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	6.280.232.823	USD 270.350,10	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 4 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Woori Bank	5.830.982.876	USD 250.687,14	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2020	3,2%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	8.042.798.381	VND 8.042.798.381	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 1 năm 2020	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống máy trục và hệ thống điện; nhà xưởng, văn phòng và tòa nhà liên quan; tài sản cố định thuộc KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai và thư bảo đảm của Mr. Lee Jae Eun
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	10.711.264.394	VND 10.711.264.394	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 4 năm 2020	6,6%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống máy trục và hệ thống điện; nhà xưởng, văn phòng và tòa nhà liên quan; tài sản cố định thuộc KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai và thư bảo đảm của Mr. Lee Jae Eun
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	10.448.981.310	VND 10.448.981.310	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 5 năm 2020	6,6%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống máy trục và hệ thống điện; nhà xưởng, văn phòng và tòa nhà liên quan; tài sản cố định thuộc KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai và thư bảo đảm của Mr. Lee Jae Eun

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9.549.612.053	VND 9.549.612.053	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 6 năm 2020	6,6%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống máy trục và hệ thống điện; nhà xưởng, văn phòng và tòa nhà liên quan; tài sản cố định thuộc KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai và thư bảo đảm của Mr. Lee Jae Eun
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.055.771.140	USD 88.496,39	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 24 tháng 2 năm 2020	3,3%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.442.003.361	USD 234.266,18	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 2 tháng 3 năm 2020	3,3%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	6.346.136.565	USD 273.187,11	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 9 tháng 3 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.809.234.352	USD 250.074,66	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 19 tháng 3 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	6.260.474.547	USD 269.499,55	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 9 tháng 4 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.371.351.872	USD 231.224,79	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 4 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.492.859.618	USD 107.312,08	Lãi vay thanh toán vào ngày 12 tháng 5 năm 2020	3,1%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.088.846.246	USD 89.920,20	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 21 tháng 5 năm 2020	3,0%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.597.804.093	USD 154.877,49	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 2 tháng 6 năm 2020	3,0%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.755.679.354	USD 161.673,67	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 8 tháng 6 năm 2020	3,0%	Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hưng Yên
		114.482.203.065			

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	7.069.130.236	USD 304.441,45	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	4,81% - 5,05%/năm	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	4.628.852.960	VND 4.628.852.960	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	7% - 7,05%/năm	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.

11.697.983.196

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 9.880.267.086
Vay dài hạn 1.817.716.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.3 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	100.000.000.000	8,5%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022	100.000.000.000	8,1%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022
TỔNG CỘNG	100.000.000.000			100.000.000.000		

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã mua lại 50 trái phiếu, tương đương với 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên; và
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

20 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: USD

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			Số cuối năm
		Phát hành thêm	Đã chuyển thành cổ phiếu	Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu	
Giá trị	10.100.000	-	-	-	10.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	234.774.500.000	234.774.500.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>234.774.500.000</u>	<u>234.774.500.000</u>
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		-
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong năm	708.717.000	-
Số cuối năm	<u>708.717.000</u>	-
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	(447.682.500)	-
Điều chỉnh khác	<u>(3.011.163.500)</u>	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	<u>232.024.371.000</u>	<u>234.774.500.000</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	13.373.212.886	337.888.640.304	925.132.307.437
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	78.560.881.125	78.560.881.125
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(27.000.000.000)	-	-	(27.000.000.000)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.545.955.055	(2.545.955.055)	-
- Cổ tức công bố/đã chia	-	-	-	-	(39.805.509.500)	(39.805.509.500)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	(15.185.011.053)	-	(15.185.011.053)
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	734.156.888	374.098.056.874	921.702.668.009
Năm nay						
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	734.156.888	374.098.056.874	921.702.668.009
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	77.198.390.744	77.198.390.744
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	-	3.810.619.732	(3.810.619.732)	-
- Cổ tức công bố/đã chia (*)	-	-	-	-	(38.038.781.750)	(38.038.781.750)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.631.986.732)	-	(2.631.986.732)
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	1.912.789.888	409.447.046.136	958.230.290.271

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018 ở mức 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu) và trích bổ sung cho quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối năm	419.797.730.000	419.797.730.000

21.4 Cổ tức

Năm nay

Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm	38.038.781.750	39.805.509.500
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu (2017: 1.000 VND/cổ phiếu)	38.038.781.750	39.805.509.500
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-

21.5 Cổ phiếu

Số cuối năm

Số đầu năm

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	761.736,51	314.053,77
- Euro (EUR)	3.917,25	146.406,10

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.007.414.635.197	1.181.625.140.719
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	616.442.715.788	715.711.178.679
Doanh thu thành phẩm bông	238.540.606.093	281.839.902.083
Doanh thu thành phẩm khăn	80.518.434.741	91.379.508.441
Doanh thu chần bông	45.867.525.915	49.362.682.157
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	25.431.278.634	42.743.655.087
Doanh thu từ bán phế liệu	614.074.026	588.214.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.653.585.797)	(2.201.416.707)
Hàng bán bị trả lại	(3.653.585.797)	(2.201.416.707)
Doanh thu thuần	1.003.761.049.400	1.179.423.724.012
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	613.495.619.335	713.509.761.972
Doanh thu thành phẩm bông	238.540.606.093	281.839.902.083
Doanh thu thành phẩm khăn	79.811.945.397	91.379.508.441
Doanh thu chần bông	45.867.525.915	49.362.682.157
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	25.431.278.634	42.743.655.087
Doanh thu từ bán phế liệu	614.074.026	588.214.272
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	94.122.630
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	1.003.761.049.400	1.179.329.601.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	36.057.757.363	20.478.004.835
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.011.088.709	8.141.070.773
Cổ tức được chia	206.400.000	206.400.000
	<u>40.275.246.072</u>	<u>28.825.475.608</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	423.859.963.266	508.412.878.274
Giá vốn thành phẩm bông	127.218.516.435	186.830.182.625
Giá vốn thành phẩm khăn	74.292.055.119	77.920.054.647
Giá vốn chăn bông	35.537.981.022	23.141.423.151
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	18.163.889.570	25.133.172.009
	<u>679.072.405.412</u>	<u>821.437.710.706</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	13.769.071.371	16.466.684.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.909.501.710	9.149.898.070
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	708.717.000	-
Chi phí tài chính khác	-	179.882.291
	<u>18.387.290.081</u>	<u>25.796.464.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.708.085.861	10.056.678.605
- Chi phí nhân công	67.869.233.614	58.302.883.432
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.326.811.016	2.184.245.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.095.643.025	42.097.802.963
- Chi phí quảng cáo	26.326.752.963	33.499.627.091
- Chi phí khác	15.487.214.900	13.739.079.617
	160.813.741.379	159.880.317.003
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	51.274.913.029	54.373.542.148
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.484.765.820	9.485.090.737
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.942.642.943	13.564.050.099
- Chi phí khác	14.876.523.518	26.885.310.839
	87.578.845.310	104.307.993.823
	248.392.586.689	264.188.310.826

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.750.052.669	706.032.416.712
Chi phí nhân công	218.895.791.919	220.108.454.744
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	45.051.989.110	44.479.888.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.611.439.478	64.973.501.576
Chi phí khác	30.948.169.649	76.356.286.415
	936.257.442.825	1.111.950.547.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.648.932.480	23.131.970.018
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(967.209.156)	(3.635.209.963)
	21.681.723.324	19.496.760.055

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	98.880.114.068	98.057.641.180
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	19.776.022.814	19.611.528.236
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	1.386.471.527	542.280.729
Các khoản điều chỉnh tăng khác	560.508.983	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.280.000)	(41.280.000)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(615.768.910)
Chi phí thuế TNDN	21.681.723.324	19.496.760.055

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	7.000.000	3.454.545	3.545.455	(242.284.091)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.018.050.150	3.217.646.078	(199.595.928)	1.065.911.126
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.900.817.209	11.233.263.492	667.553.717	2.572.034.949
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.883.268.551	2.541.830.112	341.438.439	199.008.969
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	46.352.892	-	46.352.892	-
Chi tài trợ giáo dục	463.000.000	-	463.000.000	-
Các khoản điều chỉnh khác	-	560.508.983	(560.508.983)	461.616.739
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	221.039.704	165.779.778	55.259.926	55.259.926
	18.539.528.506	17.722.482.988	817.045.518	4.111.547.618
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(493.153.687)	(643.317.325)	150.163.638	(476.337.655)
	(493.153.687)	(643.317.325)	150.163.638	(476.337.655)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	18.046.374.819	17.079.165.663		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			967.209.156	3.635.209.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	147.656.828.619	230.530.532.725
		Mua công cụ dụng cụ	4.835.829.904	7.740.725.456
		Góp vốn trong năm	11.575.000.000	-
		Mua dịch vụ	-	18.474.057.019
		Mua hàng hóa	-	94.122.630

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	9.209.792.633	13.087.131.578
			9.209.792.633	13.087.131.578

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			18.240.682.966	19.208.354.476
			18.240.682.966	19.208.354.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.356.850.420	5.897.179.200
Từ 1 đến 5 năm	23.422.529.932	15.881.372.727
	34.779.380.352	21.778.551.927

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 002/2020/HĐQT/NQ ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với số tiền là 3.600.000.000 VND, tương ứng 25% tỷ lệ sở hữu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 Nguyễn Bảo Ngọc Người lập biểu Trưởng phòng Tài chính kế toán	 Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	  Lee Jae Eun Tổng Giám đốc
---	--	--

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020